TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1.167.170.134.506**	**1.349.565.822.050**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**21.442.132.906**	**170.367.170.307**
	1. Tiền	111	V.01	21.442.132.906	49.567.170.307
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120.800.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**708.965.459.500**	**762.324.034.500**
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		715.445.340.187	769.445.340.187
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(6.479.880.687)	(7.121.305.687)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**288.291.110.767**	**271.996.423.418**
	1. Phải thu của khách hàng	131		249.479.220.239	233.188.733.963
	2. Trả trước cho người bán	132		33.358.042.554	37.884.797.263
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	23.343.700.057	18.591.922.118
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.889.852.083)	(17.669.029.926)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**110.464.309.602**	**109.930.122.084**
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	113.578.580.995	112.656.664.486
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.114.271.393)	(2.726.542.402)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**38.007.121.731**	**34.948.071.741**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.408.251.057	2.220.568.327
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.204.053.685	26.858.094.306
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	354.433.135	474.022.415
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.040.383.854	5.395.386.693
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**688.328.963.604**	**691.165.741.210**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**359.463.969.859**	**363.845.101.299**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	325.255.271.069	333.646.351.693
	- Nguyên giá	222		628.656.264.354	626.767.592.966
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(303.400.993.285)	(293.121.241.273)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23.792.217.379	22.669.758.751

	1	2	3	4	5
	- Nguyên giá	228		31.411.125.973	29.957.820.973
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.618.908.594)	(7.288.062.222)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10.416.481.411	7.528.990.855
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.12**	**7.876.016.204**	**7.921.664.537**
	- Nguyên giá	241		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.167.149.061)	(1.121.500.728)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	250		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.610.000.000	2.610.000.000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**319.988.977.541**	**318.398.975.374**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	318.979.302.099	317.348.590.378
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	892.785.442	933.494.996
	3. Tài sản dài hạn khác	268		116.890.000	116.890.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.855.499.098.110**	**2.040.731.563.260**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
	1	2	3	4	5
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.204.992.034.660**	**1.412.015.875.571**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.046.788.323.993**	**1.255.033.158.930**
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	762.387.760.022	1.066.466.465.108
	2. Phải trả người bán	312		165.903.153.684	57.871.659.960
	3. Người mua trả tiền trước	313		3.831.618.836	5.450.978.674
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8.401.273.415	8.843.119.243
	5. Phải trả người lao động	315		18.686.535.864	28.130.441.605
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.460.723.571	9.913.428.737
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xy dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	81.599.954.118	75.613.405.910
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		383.130.692	385.591.716
	11.Quỹ khen thưởng phúc lợi			134.173.791	2.358.067.977
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**158.203.710.667**	**156.982.716.641**
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		158.203.710.667	156.346.023.913
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	636.692.728
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)**	**400**		**637.394.103.424**	**616.478.944.453**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**637.394.103.424**	**616.478.944.453**

	1	2	3	4	5
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502.875.030.000	502.875.030.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.302.550.000	7.302.550.000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		82.267.822.877	67.151.082.553
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	15.032.174.377
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.998.400.547	24.167.807.523
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**			**13.112.960.026**	**12.236.743.236**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.855.499.098.110**	**2.040.731.563.260**

Lập ngày 30 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hữu Quang	TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP Trần Văn Thanh

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quí I năm 2015

Mẫu số B 02_ DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí I		Luỹ kế từ đầu năm	
	1	*2*	*3*	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.25**	**620.394.136.158**	**792.186.760.547**	**620.394.136.158**	**792.186.760.547**
2.	Các khoản giảm trừ	02		4.878.333.251	2.330.056.741	4.878.333.251	2.330.056.741
3.	**Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**615.515.802.907**	**789.856.703.806**	**615.515.802.907**	**789.856.703.806**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	497.863.050.877	690.611.760.016	497.863.050.877	690.611.760.016
5.	**Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**117.652.752.030**	**99.244.943.790**	**117.652.752.030**	**99.244.943.790**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.668.384.899	12.988.661.754	12.668.384.899	12.988.661.754
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	10.110.129.577	12.287.946.069	10.110.129.577	12.287.946.069
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	*23*		9.467.788.405	*10.828.925.299*	*9.467.788.405*	10.828.925.299
8	Chi phí bán hàng	24		64.478.041.893	58.048.798.279	64.478.041.893	58.048.798.279
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.023.557.608	22.762.471.135	27.023.557.608	22.762.471.135
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**28.709.407.851**	**19.134.390.061**	**28.709.407.851**	**19.134.390.061**
11	Thu nhập khác	31		263.353.872	16.758.836.958	263.353.872	16.758.836.958
12	Chi phí khác	32		341.436.404	14.273.579.492	341.436.404	14.273.579.492
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(78.082.532)**	**2.485.257.466**	**(78.082.532)**	**2.485.257.466**
14	**Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh**			0	**0**	**0**	0
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**28.631.325.319**	**21.619.647.527**	**28.631.325.319**	**21.619.647.527**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.311.365.039	4.926.432.264	6.311.365.039	4.926.432.264
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	40.709.553	(67.963.948)	40.709.553	(67.963.948)
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**22.279.250.727**	**16.761.179.211**	**22.279.250.727**	**16.761.179.211**
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty			21.084.290.865	16.325.875.521	21.084.290.865	16.325.875.521
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số			1.194.959.862	435.303.690	1.194.959.862	435.303.690
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**419**	**325**	**419**	**325**

Lập ngày 30 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hữu Quang	Trần Văn Thanh

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***		**28.631.325.319**	**21.619.647.527**
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.656.246.717	7.302.197.058
- Các khoản dự phòng	03		(35.334.876)	(3.327.941.626)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(150.660.737)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.662.038.762)	(12.208.270.398)
- Chi phí lãi vay	06		9.467.788.405	10.828.925.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**36.057.986.803**	**24.063.897.123**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19.261.553.033)	(2.260.256.238)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(921.916.509)	29.152.392.003
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		98.810.948.200	(89.554.963.192)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.818.394.451)	(5.552.184.794)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.857.893.293)	(10.493.525.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.566.447.337)	(4.838.137.677)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	150.660.737
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(487.874.965)	(1.133.969.200)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**94.954.855.415**	**(60.466.086.537)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.229.466.944)	(17.031.110.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	15.648.941.005
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(34.377.529.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.000.000.000	197.591.250.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.536.715.029	5.592.939.859

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**61.307.248.085**	**167.424.491.113**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		395.449.155.009	805.080.998.469
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(700.636.295.910)	(828.422.545.852)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(305.187.140.901)**	**(23.341.547.383)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(148.925.037.401)**	**83.616.857.193**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		170.367.170.307	362.841.305.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**21.442.132.906**	**446.458.162.976**

Lập ngày 30 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hữu Quang	Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh kinh doanh: thương mại và dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quí Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Tầng 20 tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tàI sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

  + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5.322.498.912	3.520.502.214
+ Tiền Việt Nam	5.322.498.912	3.520.502.214
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	16.087.433.994	46.046.668.093
+ Tiền Việt Nam	16.059.377.231	46.018.542.141
+ Ngoại tệ	28.056.763	28.125.952
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền đang chuyển	32.200.000	-
+ Tiền Việt Nam	32.200.000	-
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	120.800.000.000
Cộng	**21.442.132.906**	**170.367.170.307**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.377.340.187	20.377.340.187
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	695.068.000.000	749.068.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.479.880.687)	(7.121.305.687)
Cộng	**708.965.459.500**	**762.324.034.500**

03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	23.343.700.057	18.591.922.118
Cộng	**23.343.700.057**	**18.591.922.118**

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	35.821.650	2.384.068.041
- Nguyên liệu, vật liệu	50.713.581.102	38.802.124.521
- Công cụ, dụng cụ	170.305.327	40.355.327
+ Vỏ bình gas	*129.950.000*	-
+ Công cụ, dụng cụ khác	*40.355.327*	*40.355.327*

- Chi phí SX, KD dở dang	3.252.077.800	5.943.889.952
- Thành phẩm	2.598.805.836	200.373.372
- Hàng hoá	56.807.989.280	65.285.853.273
+ Gas, bếp và phụ kiện	55.092.325.723	*63.709.877.666*
+ Hàng hóa khác	1.715.663.557	*1.575.975.607*
- Hàng gửi đi bán	-	-
+ Gas, bếp và phụ kiện	-	-
+ Hàng hóa khác	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.114.271.393)	(2.726.542.402)
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	**110.464.309.602**	**109.930.122.084**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 0 đồng
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	354.433.135	469.022.415
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	5.000.000
Cộng	**354.433.135**	**474.022.415**

07. Tài sản ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tạm ứng	7.983.454.814	5.252.492.276
- Tài sản thiếu chờ xử lý	31.649.040	-
- Các khoản cầm cố ký quĩ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	46.630.417
- Tài sản ngắn hạn khác	5.280.000	96.264.000
Cộng	**8.040.383.854**	**5.395.386.693**

08. Phải thu dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-

09. Phải thu dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải thu dài hạn khác	-	-

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1.Số dư đầu năm	**393.088.279.112**	**154.895.387.204**	**66.492.263.188**	**9.983.969.598**	**2.307.693.864**	**626.767.592.966**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**1.866.396.851**	**-**	**31.950.000**	**59.989.156**	**1.958.336.007**
- Mua sắm mới	-	922.503.000	-	31.950.000	-	954.453.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	816.668.182	-	-	59.989.156	876.657.338
- Tăng khác	-	127.225.669	-	-	-	127.225.669
3. Số giảm trong kỳ	**69.664.619**	**-**	**-**	**-**	**-**	**69.664.619**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	58.287.343	-	-	-	-	58.287.343
- Giảm khác	11.377.276	-	-	-	-	11.377.276
4. Số dư cuối kỳ	**393.018.614.493**	**156.761.784.055**	**66.492.263.188**	**10.015.919.598**	**2.367.683.020**	**628.656.264.354**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**167.900.656.371**	**75.420.089.690**	**42.569.771.478**	**5.277.083.623**	**1.953.640.111**	**293.121.241.273**
2. Số tăng trong kỳ	**4.282.846.587**	**3.920.186.300**	**1.590.438.487**	**513.078.483**	**28.300.059**	**10.334.849.916**
- Khấu hao trong năm	4.282.846.587	3.920.186.300	1.590.438.487	513.078.483	28.300.059	10.334.849.916
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	**55.097.904**	**-**	**-**	**-**	**-**	**55.097.904**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	55.097.904	-	-	-	-	55.097.904
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4.Số dư cuối kỳ	**172.128.405.054**	**79.340.275.990**	**44.160.209.965**	**5.790.162.106**	**1.981.940.170**	**303.400.993.285**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1.Tại ngày đầu năm	225.187.622.741	79.475.297.514	23.922.491.710	4.706.885.975	354.053.753	333.646.351.693
2.Tại ngày cuối năm	220.890.209.439	77.421.508.065	22.332.053.223	4.225.757.492	385.742.850	325.255.271.069

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.032.314.765 đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1.Số dư đầu năm	**20.074.245.337**	**9.883.575.636**	**-**	**29.957.820.973**
2. Số tăng trong kỳ	**1.453.305.000**	**-**	**-**	**1.453.305.000**
- Mua trong năm	1.453.305.000	-	-	1.453.305.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-

- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**21.527.550.337**	**9.883.575.636**	**-**	**31.411.125.973**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**1.828.695.038**	**5.459.367.184**	**-**	**7.288.062.222**
2. Số tăng trong kỳ	**28.755.747**	**302.090.625**	**-**	**330.846.372**
- Khấu hao trong năm	28.755.747	302.090.625	-	330.846.372
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**1.857.450.785**	**5.761.457.809**	**-**	**7.618.908.594**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	18.245.550.299	4.424.208.452	-	22.669.758.751
2. Tại ngày cuối năm	19.670.099.552	4.122.117.827	-	23.792.217.379

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	**6.957.405.470**	**2.085.759.795**	**-**	**9.043.165.265**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**6.957.405.470**	**2.085.759.795**	**-**	**9.043.165.265**
- Chưa sử dụng	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-
1. Số dư đầu năm	**811.650.001**	**309.850.727**	**-**	**1.121.500.728**
2. Số tăng trong kỳ	**34.785.000**	**10.863.333**	**-**	**45.648.333**
- Khấu hao trong kỳ	34.785.000	10.863.333	-	45.648.333
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**846.435.001**	**320.714.060**	**-**	**1.167.149.061**
III.Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	**6.145.755.469**	**1.775.909.068**	**-**	**7.921.664.537**
2. Tại ngày cuối kỳ	**6.110.970.469**	**1.765.045.735**	**-**	**7.876.016.204**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**7.528.990.855**	**57.123.017.698**
Trong đó:		
+ Công trình cải tạo, sửa chữa VP 229 Tây Sơn	2.520.316.116	-
+ Công trình VP PGC Cần Thơ	144.378.182	-
+ Công trình xưởng bảo dưỡng VB-Nhà máy LPG	40.909.091	40.909.091

Cần Thơ		
+ Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ, di dời kho Thượng lý	54.325.455	20.000.000
+ Công trình Trạm biến áp 400kva-Nhà máy LPG Hải Phòng	-	373.224.875
+ Công trình trạm nạp khu Công nghiệp Gia Lách	1.160.369.091	767.910.091
+ Công trình trạm nạp Bình Định	6.153.548.189	5.122.149.339
+ Công trình khác, mua sắm TSCĐ	342.635.287	1.204.797.459

14. Đầu tư dài hạn

14. Đầu tư dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Đầu tư vào công ty con	**131.987.708.826**	**121.987.708.826**
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác	**2.610.000.000**	**2.610.000.000**
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(1.610.000.000)**	**(1.610.000.000)**
Cộng	**132.987.708.826**	**122.987.708.826**

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	24.167.039.286	361.666.600	734.458.765	23.794.247.121
- Vỏ bình gas	271.403.935.633	12.460.984.834	10.732.667.558	273.132.252.909
- Khác	21.777.615.459	2.605.046.785	2.329.860.175	22.052.802.069
Cộng	**317.348.590.378**	**15.427.698.219**	**13.796.986.498**	**318.979.302.099**

16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	116.890.000	116.890.000
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	**116.890.000**	**116.890.000**

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Vay ngắn hạn	**762.387.760.022**	**1.066.466.465.108**
- Vay ngân hàng	762.387.760.022	1.066.466.465.108
+Tiền Việt Nam	*557.102.198.620*	*768.358.884.518*

+ Ngoại tệ	*205.285.561.402*	*298.107.580.590*
- Vay các đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**762.387.760.022**	**1.066.466.465.108**

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	1.127.449.932	1.483.817.357
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.349.618.119	6.545.520.603
- Thuế thu nhập cá nhân	924.205.364	813.781.283
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**8.401.273.415**	**8.843.119.243**

19. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	-	-
- Chi phí phải trả khác	5.460.723.571	9.913.428.737
Cộng	**5.460.723.571**	**9.913.428.737**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.167.614.326	-
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.066.192.776	1.161.424.460
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	163.711.206	537.802
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phản trả, phải nộp khác	79.202.435.810	74.451.443.648
+ Tiền cổ tức phải trả	*60.778.353.061*	*61.847.109.260*
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	*18.424.082.749*	*12.604.334.388*
Cộng	**81.599.954.118**	**75.613.405.910**

21. Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-

22. Vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
+ Tiền Việt Nam	-	-
+ Tiền ngoại tệ	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-

- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	892.785.442	933.494.996
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**892.785.442**	**933.494.996**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

24. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	156.346.023.913	160.416.262.906
Tăng trong năm	7.897.327.806	18.832.135.320
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	6.039.641.052	22.902.374.313
Cuối kỳ	**158.203.710.667**	**156.346.023.913**

25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Vốn chủ sở hữu năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000	-	-	502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000	-	-	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)	-	-	(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	61.091.700.833	6.059.381.720	-	67.151.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.832.174.377	200.000.000	-	15.032.174.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	78.099.942.952	83.509.206.337	137.441.341.766	24.167.807.523
Cộng	**664.151.698.162**	**89.768.588.057**	**137.441.341.766**	**616.478.944.453**

b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: **50.287.503** cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3,353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000	-	-	502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000	-	-	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)	-	-	(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	67.151.082.553	15.116.740.324	-	82.267.822.877
Quỹ dự phòng tài chính	15.032.174.377	-	15.032.174.377	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.167.807.523	21.084.290.865	253.697.841	44.998.400.547
Cộng	**616.478.944.453**	**36.201.031.189**	**15.285.872.218**	**637.394.103.424**

b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: **50.287.503** cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3,353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	613.929.510.190	787.763.729.931
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.464.625.968	4.423.030.616
Cộng	**620.394.136.158**	**792.186.760.547**

28 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	3.476.616.940	1.280.658.655
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1.401.716.311	1.049.398.086
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	**4.878.333.251**	**2.330.056.741**

29 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	609.051.176.939	785.433.673.190
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.464.625.968	4.423.030.616

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**6.311.365.039**	**4.926.432.264**

36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.709.553	(67.963.948)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	**40.709.553**	**(67.963.948)**

37 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.632.624.660	16.761.179.211
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	83.007.631.953	16.325.875.521
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.624.992.707	435.303.690

**** Biến động lợi nhuận quý I/2015 so với cùng kỳ năm 2014:***

Chỉ tiêu	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**	**Tăng/(giảm) so với cùng kỳ**	**% tăng/(giảm)**
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (phần lợi ích của Tổng Công ty)	21.084.290.865	16.325.875.521	4.758.415.344	29,15%

Nguyên nhân làm cho lợi nhuận quý 1/2015 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2014 là do: sản lượng bán ra tăng và giá đầu vào quý 1/2015 ổn định, không bị ảnh hưởng về thiệt hại chênh lệch tồn kho, (trong khi đó quý 1/2014 giá đầu vào giảm mạnh dẫn đến công ty chịu thiệt hại lớn từ chênh lệch giá hàng tồn kho quý 1/2014). Ngoài ra Tổng công ty tiếp tục sử dụng tối đa công cụ tài chính để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

38 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lợi ích của cổ đông công ty)	21.084.290.865	16.325.875.521
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	419	325

Tổng	**615.515.802.907**	**789.856.703.806**

30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	487.201.652.647	686.648.026.141
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.984.573.636	3.963.733.875
Cộng	**492.186.226.283**	**690.611.760.016**

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.662.038.762	12.332.483.620
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	150.660.737
- Lãi bán hàng trả chậm	6.346.137	505.517.397
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**12.668.384.899**	**12.988.661.754**

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	9.467.788.405	10.828.925.299
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	1.283.766.172	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(641.425.000)	1.459.020.770
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**10.110.129.577**	**12.287.946.069**

33 – Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thu tiền phạt chậm thanh toán	14.583.175	323.556.659
- Thu nhập khác	248.770.697	16.435.280.299
Cộng	**263.353.872**	**16.758.836.958**

34 – Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Tiền phạt, bồi thường		91.258.628
- Chi phí khác	341.436.404	14.182.320.864
Cộng	**341.436.404**	**14.273.579.492**

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.311.365.039	4.926.432.264

VII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2): quý IV năm 2014 Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:

- Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng (doanh thu gas hóa lỏng chiếm 95,02% trên tổng doanh thu bán hàng Quý I năm 2015), ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (dưới 5%).
- Căn cứ vào đoạn số 9- Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 30 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hữu Quang	Trần Văn Thanh

M.S.D.N: 0101447725-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

MÉu sè: 02-AHN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

§vt: ®ång

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLắp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	432.022.804		352.150.532	79.872.272			
2	11001500	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	1.304.880		1.063.634	241.246			
3	11001600	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	3.754.624.965		3.060.470.806	694.154.159			
4	11001700	Tổng kho xăng dầu Đức Giang	2.568.480		2.093.620	474.860			
5	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	1.392.360		1.134.941	257.419			
6	11002200	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn	602.660.408		491.240.697	111.419.711			
7	11002400	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	6.384.480		5.204.119	1.180.361			
8	11003000	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3	3.006.091.020		2.450.325.637	555.765.383			
9	11004000	Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	965.782.800		787.229.109	178.553.691			
10	11004200	Chi nhánh xăng dầu Quảng Nam	7.789.760.200		6.349.591.211	1.440.168.989			
11	11005000	Công ty xăng dầu B12	17.438.400		14.214.393	3.224.007			
12	11005200	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	1.552.998.900		1.265.880.838	287.118.062			
13	11005300	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	665.018.395		542.069.954	122.948.441			
14	11005500	Xí nghiệp xăng dầu K131	223.348.200		182.055.639	41.292.561			
15	11005600	Xí nghiệp kho vận xăng dầu K130	17.136.360		13.968.194	3.168.166			
16	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	1.043.874.810		850.883.487	192.991.323			
17	11006200	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	5.541.976.869		4.517.377.521	1.024.599.348			
18	11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	4.341.177.514		3.538.581.661	802.595.853			
19	11007200	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	1.677.639.044		1.367.477.542	310.161.502			
20	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	6.728.697.062		5.484.697.171	1.243.999.891			
21	11009000	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	465.285.840		379.263.906	86.021.934			
22	11009200	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	343.062.950		279.637.554	63.425.396			
23	11009300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình	256.278.400		208.897.711	47.380.689			
24	11010000	Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	2.624.980.480		2.139.674.721	485.305.759			
25	11011000	Công ty xăng dầu Nghệ An	6.021.051.756		4.907.881.158	1.113.170.598			
26	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	1.598.222.450		1.302.743.469	295.478.981			
27	11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	1.905.842.400		1.553.490.716	352.351.684			

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLắp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	432.022.804		352.150.532	79.872.272			
28	11013200	Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận	716.193.000		583.783.411	132.409.589			
29	11013300	Chi nhánh xăng dầu Phú Yên	981.372.200		799.936.344	181.435.856			
30	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	823.641		671.366	152.275			
31	11014300	Chi nhánh xăng dầu Bạc Liêu	1.222.658.454		996.613.654	226.044.800			
32	11014400	Chi nhánh xăng dầu Hậu Giang	86.767.116		70.725.633	16.041.483			
33	11015000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình	899.258.808		733.004.056	166.254.752			
34	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	485.234.736		395.524.655	89.710.081			
35	11015400	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	3.129.159.057		2.550.640.885	578.518.172			
36	11016000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	87.683.200		71.472.351	16.210.849			
37	11016200	Chi nhánh xăng dầu Bình Thuận	431.075.290		351.378.194	79.697.096			
38	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.317.204.000		1.888.799.883	428.404.117			
39	11017200	Chi nhánh xăng dầu Kon Tum	1.966.766.400		1.603.151.102	363.615.298			
40	11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	10.162.514.300		8.283.671.105	1.878.843.195			
41	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	23.048.760		18.787.511	4.261.249			
42	11021000	Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	154.734.020		126.126.832	28.607.188			
43	11022000	Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	2.089.320		1.703.047	386.273			
44	11022300	Chi nhánh Cty tại TP Hồ Chí Minh	282.720		230.451	52.269			
45	11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	2.311.680		1.884.297	427.383			
46	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV	1.003.142.521		817.681.773	185.460.748			
47	11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên	3.019.561.148		2.461.305.411	558.255.737			
48	11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái	900.001.288		733.609.267	166.392.021			
49	11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình	5.024.567.400		4.095.626.590	928.940.810			
50	11029000	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.252.000.268		1.835.651.001	416.349.267			
51	11029200	Chi nhánh xăng dầu Đắc Nông	586.972.500		478.453.166	108.519.334			
52	11030000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng	4.714.016.924		3.842.490.611	871.526.313			
53	11031000	Công ty xăng dầu Long An	2.214.425.750		1.805.023.251	409.402.499			
54	11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	1.064.443.140		867.649.149	196.793.991			
55	11033000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	596.403.434		486.140.511	110.262.923			
56	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	856.718.292		698.328.421	158.389.871			
57	11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	2.170.478.847		1.769.201.241	401.277.606			
58	11036000	Công ty xăng dầu Sông Bé -TNHH MTV	823.808.450		671.502.942	152.305.508			
59	11036200	Chi nhánh xăng dầu Bình Phước	493.970.310		402.645.198	91.325.112			

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLắp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	432.022.804		352.150.532	79.872.272			
60	11040000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	4.551.872.040		3.710.323.034	841.549.006			
61	11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	2.623.673.500		2.138.609.376	485.064.124			
62	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	6.176.189.400		5.034.336.992	1.141.852.408			
63	11043000	Công ty xăng dầu Bến Tre	1.538.535.360		1.254.091.313	284.444.047			
64	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	5.568.235.200		4.538.781.218	1.029.453.982			
65	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	2.221.407.740		1.810.714.412	410.693.328			
66	11045200	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	2.068.619.960		1.686.174.000	382.445.960			
67	11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	6.454.165.812		5.260.921.192	1.193.244.620			
68	11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	397.289.280		323.838.534	73.450.746			
69	11048000	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang	1.181.681.373		963.212.406	218.468.967			
70	11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	20.810.880		16.963.370	3.847.510			
71	11052000	Công ty xăng dầu Đồng Nai	348.324.996		283.926.755	64.398.241			
72	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	52.223.688		42.568.585	9.655.103			
73	11053700	Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex	1.454.160		1.185.315	268.845			
74	11054000	Công ty CP Xây lắp 3	5.260.644		4.288.057	972.587			
75	11057000	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	81.104.494		66.109.915	14.994.579			
76	11058000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	3.092.389.800		2.520.669.519	571.720.281			
77	11063000	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	6.102.486.000		4.974.259.859	1.128.226.141			
78	11070200	Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	56.932.596		46.406.911	10.525.685			
79	11073000	Công ty CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	55.900.200		45.565.384	10.334.816			
80	11074000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.977.268.710		1.611.711.747	365.556.963			
81	11076000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hà Tây	1.427.760		1.163.796	263.964			
82	11077000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hải Phòng	287.471.520		234.323.855	53.147.665			
		Tổng cộng	**144.841.034.314**	**-**	**118.062.858.792**	**26.778.175.522**			

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/03/2015

Đvt: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quĩ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	650.734.639					
11001600	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	1.584.797.186					
11001700	Tổng kho xăng dầu Đức Giang	1.730.000					
11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	750.000					
11002200	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn	296.418.355					
11002400	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	5.180.000					
11003000	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3	686.247.594					
11004000	Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	352.573.323	14.700.000.000				
11004200	Chi nhánh xăng dầu Quảng Nam	943.337.980					
11005000	Công ty xăng dầu B12	14.140.960					
11005200	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	287.404.530					
11005300	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	89.055.195					
11005500	Xí nghiệp xăng dầu K131	57.709.000					
11005600	Xí nghiệp kho vận xăng dầu K130	2.960.000					
11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	564.146.490					
11006200	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	2.308.909.658					
11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	1.660.340.573					
11007200	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	592.885.657					
11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	4.761.926.810					
11009000	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	59.144.128					
11009200	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	199.150.000					
11009300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình	(569.554)					
11010000	Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	2.110.399.440					

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quĩ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11011000	Công ty xăng dầu Nghệ An	522.991.590					
11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	93.460.495					
11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	648.315.176					
11013200	Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận	238.511.040					
11013300	Chi nhánh xăng dầu Phú Yên	187.343.920					
11014300	Chi nhánh xăng dầu Bạc Liêu	483.157.595					
11014400	Chi nhánh xăng dầu Hậu Giang	41.080.308					
11015000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình	363.359.353					
11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	197.224.020					
11015400	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	2.423.292.362					
11016000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	63.056.048					
11016200	Chi nhánh xăng dầu Bình Thuận	320.018.494					
11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	1.276.192.173					
11017200	Chi nhánh xăng dầu Kon Tum	706.468.000					
11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.617.034.835					
11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	27.128.100					
11021000	Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	199.398.902					
11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	740.000					
11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV	1.044.438.915					
11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên	891.553.473					
11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái	1.460.508.554					
11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình	627.892.556					
11029000	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.929.801.709					
11029200	Chi nhánh xăng dầu Đắc Nông	255.161.670					
11030000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng	3.848.536.355					
11031000	Công ty xăng dầu Long An	990.169.372					
11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	335.423.946					
11033000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	142.470.000					
11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	158.520.000					
11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	1.353.208.846					
11036000	Công ty xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	230.682.115					

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quĩ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11036200	Chi nhánh xăng dầu Bình Phước	282.143.951					
11040000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	2.129.489.246					
11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	1.406.338.704					
11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1.062.664.581					
11043000	Công ty xăng dầu Bến Tre	1.103.356.032					
11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	784.653.097					
11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	123.310.336					
11045200	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	586.475.130					
11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	1.668.330.846					
11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	331.489.556					
11048000	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang	456.384.311					
11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	9.222.592					
11052000	Công ty xăng dầu Đồng Nai	366.046.402					
11053000	Công ty CP Xây lắp 1	60.936.347	5.891.000.000				
11054000	Công ty CP Xây lắp 3	8.417.058					
11057000	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	46.967.382					
11058000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	405.984.780					
11063000	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	736.647.945					
11070200	Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	36.206.268					
11074000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	156.309.377					
11075000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Sài gòn	9.484.574					
11076000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hà Tây	750.000					
11077000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hải Phòng	712.597.713					
	Phần 2: Phải thu dài hạn						

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/03/2015

Đvt: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quĩ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Phần 1: Phải trả ngắn hạn	**287.144.021**	**152.000.000**	-	**31.604.299.200**	-	-
11022000	Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	-	152.000.000				
11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	96.584.000					
11038000	Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	35.926.681					
11049000	Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex	154.633.340					
11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-			31.604.299.200		
	Phần 2: Phải trả dài hạn	-	-	-	-	**157.579.394.942**	
11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV					277.810.000	
11001400	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Hà Nội					239.030.000	
11001500	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh					38.770.000	
11001600	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc					1.067.900.000	
11002200	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn					1.690.660.000	
11002400	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè					26.560.000	
11003000	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3					6.093.411.166	
11004000	Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV					5.660.690.000	
11004200	Chi nhánh xăng dầu Quảng Nam					7.680.650.000	
11005200	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương					812.160.000	
11005300	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên					938.800.000	
11005500	Xí nghiệp xăng dầu K131					180.460.000	
11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc					1.987.030.000	
11006200	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn					6.814.160.000	
11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái					5.478.558.118	
11007200	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn					1.642.440.000	
11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ					4.781.540.000	
11009000	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh					2.590.010.000	
11009200	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam					1.271.240.000	

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quĩ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11009300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình					2.530.590.000	
11010000	Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH					4.319.810.000	
11011000	Công ty xăng dầu Nghệ An					4.040.370.000	
11012000	Công ty xăng dầu Bình Định					2.655.310.000	
11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh					1.055.689.776	
11013200	Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận					720.230.000	
11013300	Chi nhánh xăng dầu Phú Yên					1.091.970.000	
11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ					1.801.580.000	
11014300	Chi nhánh xăng dầu Bạc Liêu					263.300.000	
11014400	Chi nhánh xăng dầu Hậu Giang					102.270.000	
11015000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình					898.220.000	
11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình					634.290.000	
11015400	Chi nhánh xăng dầu Sơn La					3.383.040.000	
11016200	Chi nhánh xăng dầu Bình Thuận					44.110.000	
11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên					2.845.970.000	
11017200	Chi nhánh xăng dầu Kon Tum					2.753.780.000	
11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế					10.269.790.000	
11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long					27.310.000	
11020000	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO					283.920.000	
11021000	Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex					553.621.480	
11022000	Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex					19.530.000	
11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex					2.970.000	
11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex					1.500.000	
11024200	Chi nhánh hóa dầu Hải Phòng					1.250.000	
11024400	Chi nhánh hóa dầu Sài Gòn					12.740.000	
11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV					2.186.850.000	
11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên					2.101.460.000	
11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái					1.518.910.000	
11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình					1.999.980.000	
11029000	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên					2.786.730.988	

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quĩ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11029200	Chi nhánh xăng dầu Đắc Nông					142.830.000	
11030000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng					5.746.266.148	
11031000	Công ty xăng dầu Long An					746.530.000	
11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long					1.050.477.534	
11033000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh					758.090.000	
11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau					2.678.390.000	
11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng					3.884.180.000	
11036000	Công ty xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV					492.120.000	
11036200	Chi nhánh xăng dầu Bình Phước					521.700.000	
11040000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang					4.877.510.000	
11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang					792.900.000	
11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình					1.029.490.000	
11043000	Công ty xăng dầu Bến Tre					1.319.470.000	
11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị					7.444.430.000	
11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai					2.191.545.158	
11045200	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu					2.963.000.000	
11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang					6.172.710.000	
11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh					779.680.000	
11048000	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang					2.820.030.000	
11052000	Công ty xăng dầu Đồng Nai					505.880.000	
11053000	Công ty CP Xây lắp 1					39.680.000	
11058000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi					4.339.950.000	
11063000	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh					5.428.120.000	
11070200	Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex					21.000.000	
11072000	Công ty CP TM & VT Petrolimex Hà Nội					38.800.000	
11073000	Công ty CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng					67.370.000	
11074000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh					205.770.000	
11075000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Sài gòn					19.744.574	

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quĩ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11077000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hải Phòng					322.760.000	
	Tổng cộng	**287.144.021**				**157.579.394.942**	

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
KỲ BÁO CÁO: TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian					
		1/1/2015	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/03/2015	Trong năm 2015	Trong năm 2016	Trong năm 2017	Trong năm 2018	Trong năm 2019	Trong năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Vay và nợ nội bộ tập đoàn**	**210.397.357.490**	**54.808.165.691**	**164.777.630.577**	**100.427.892.604**	**100.427.892.604**	-	-	-	-	-
1	Ngân hàng TMCP Petrolimex	210.397.357.490	54.808.165.691	164.777.630.577	100.427.892.604	100.427.892.604	-	-	-	-	-
2	Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác**	**856.069.107.618**	**341.749.425.133**	**535.858.665.333**	**661.959.867.418**	**661.959.867.418**	-	-	-	-	-

PHỤ BIỂU 06: CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I/ Thuế (10=11+.....+19)	**10**	**474.022.415**	**8.843.119.243**	**39.636.834.066**	**39.314.577.518**	**354.433.135**	**8.401.273.415**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	1.483.817.357	4.987.173.799	4.630.806.374	0	1.127.449.932
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	19.120.759.576	19.120.759.576	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	7.992.682.644	7.992.682.644	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	0	6.545.520.603	6.566.447.337	6.370.544.853	0	6.349.618.119
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	469.022.415	813.781.283	881.770.710	1.106.784.071	354.433.135	924.205.364
7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	0	0	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	5.000.000	0	88.000.000	93.000.000	0	0
II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**						
1. Các khoản phụ thu	21						
2. Các khoản phí, lệ phí	22						
3. Các khoản khác	221						
Cộng	**40**	**474.022.415**	**8.843.119.243**	**39.636.834.066**	**39.314.577.518**	**354.433.135**	**8.401.273.415**

Ghi chú: - Cột 7 = | 4-3+6-5 | nếu kết quả <0